

Exercise 1: Chọn từ khác loại

1. A. Sunday B. Birthday C. Saturday D. Wednesday
2. A. school B. go C. come D. have
3. A. December B. October C. Australia D. March
4. A. cook B. skip C. skate D. can

Exercise 2: Chọn đáp án đúng

1. My father oftento work at 7:30.
A. go B. gos C. goes D. going
2. We usually English on Monday.
A. have B. has C. to have D. haves
3. He can the piano very well.
A. play B. playing C. to play D. plays
4. Lili and Alan homework at 7 o'clock.
A. do B. dos C. does D. to do
5. Her friends like after school.
A. going B. having C. skating D. getting
6. NamTV at 3p.m every day.
A. watch B. watchs C. watches D. watching

Exercise 3: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh

1. very/ can/ brother/ high/ My/ jump.
_____.

2. What/ he/ have/ today/ does/ subject?

_____?

3. Math/ When/ have/ we/ do?

_____?

4. from/ I/ Monday/ go to/ to/ Friday/ school/ primary.

_____.

Exercise 4: Gạch chân và sửa lỗi sai trong mỗi câu sau

1. He can plays the piano.	_____
2. Where do you from?	_____
3. It are on the fifth of April.	_____
4. Do you have History in Thursday?	_____

Exercise 5: Dịch các câu sau sang tiếng Anh

1. Cô ấy là một học sinh.

2. Anh ấy đến từ nước Mỹ.

3. Cảm ơn bạn rất nhiều.

4. Hôm nay là thứ mấy?

Đáp án

Exercise 1:

1. B	2. A	3. C	4. D
------	------	------	------

Exercise 2:

1. C	2. A	3. D	4. A	5. C	6. C
------	------	------	------	------	------

Exercise 3:

1. My brother can jump very high.
2. What subject does he have today?
3. When do we have Math?
4. I go to primary school from Monday to Friday.

Exercise 4:

1. plays \Rightarrow play
2. do \Rightarrow are
3. are \Rightarrow is
4. in \Rightarrow on

Exercise 5:

1. She is a pupil.
2. He comes from America.
3. Thank you very much.
4. What day is it today?